

UNIT 3
MY FRIENDS
 Những người bạn của em

MỤC TIÊU – Objectives

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

sử dụng từ vựng liên quan đến các bộ phận trên cơ thể người, ngoại hình và tính cách con người

* **NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm các từ chứa âm /b/ và /p/ đúng riêng lẻ và trong ngữ cảnh

* **NGỮ PHÁP** – Grammar

sử dụng **to be** và **have** để miêu tả sử dụng thì hiện tại tiếp diễn diễn tả ý tương lai

* **KỸ NĂNG ĐỌC** – Reading skills

đọc để biết thông tin cụ thể và chung chung trong các văn bản bao gồm quảng cáo và e-mail

* **KỸ NĂNG NÓI** – Speaking skills

đoán nghĩa của từ mới dựa trên manh mối bao gồm hình ảnh và từ xung quanh

* **KỸ NĂNG NGHE** – Listening Skills

nghe để có được thông tin về bạn bè và những điều cần làm với bạn bè

* **KỸ NĂNG VIẾT** – Writing skills

viết một mục cho một tạp chí bằng cách sử dụng ghi chú

A – NGÔN NGỮ

LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

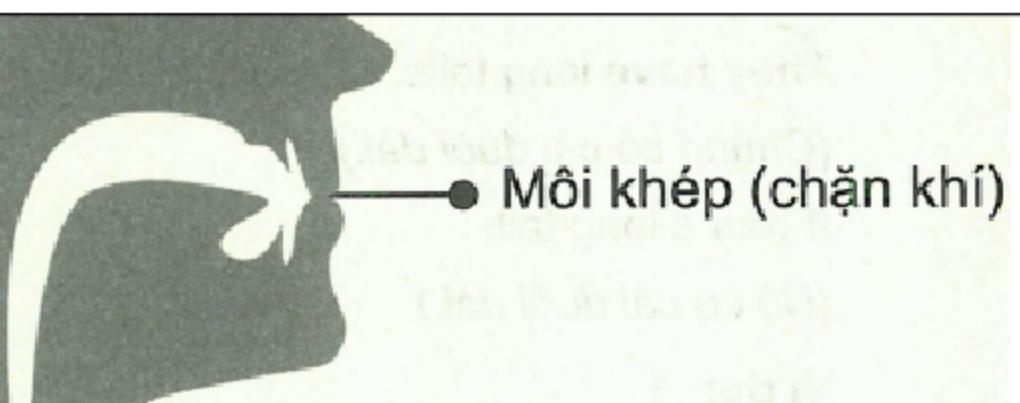
active	/'æktyv/	<i>adj.</i>	hăng hái, năng động	He is very active in volunteer activities . (<i>Anh ấy rất hăng hái tham gia các hoạt động tình nguyện</i>)
appearance	/ə'piərəns/	<i>n.</i>	dáng vẻ, ngoại hình	You shouldn't judge people by their appearance . (<i>Bạn không nên đánh giá người khác chỉ qua ngoại hình</i>)
barbecue	/'ba:bikju:/	<i>n.</i>	món thịt nướng barbecue	I am having a barbecue with my friends now. (<i>Bây giờ tôi đang ăn thịt nướng barbecue cùng bạn bè</i>)
boring	/'bɔ:rɪŋ/	<i>adj.</i>	buồn tẻ	He's such a boring man! (<i>Anh ấy thật là một người đàn ông buồn tẻ!</i>)
choir	/'kwaɪə(r)/	<i>n.</i>	dàn đồng ca	Linda sings in the school choir . (<i>Linda hát trong dàn đồng ca của trường</i>)
clap	/klæp/	<i>v.</i>	vỗ tay	We cheered and clapped when Peter went up to get the prize. (<i>Chúng tôi đã cổ vũ và vỗ tay khi Peter lên nhận giải thưởng</i>)
competition	/kɒmpə'tɪʃn/	<i>n.</i>	cuộc đua, cuộc thi	They will take part in a singing competition next week. (<i>Họ sẽ tham gia một cuộc thi hát vào tuần tới</i>)
confident	/'kɒnfɪdənt/	<i>adj.</i>	tự tin, tin tưởng	Trung is a confident boy. (<i>Trung là một cậu bé tự tin</i>)
curious	/'kjʊəriəs/	<i>adj.</i>	tò mò, thích tìm hiểu	I'm just curious to know what you think. (<i>Tôi chỉ tò mò muốn biết bạn nghĩ gì</i>)
do the gardening	/du: ðə 'ga:dning/		làm vườn	She is doing the gardening with her dad. (<i>Cô ấy đang làm vườn với bố mình</i>)
firefighter	/'faɪəfɪtə(r)/	<i>n.</i>	linh cứu hỏa	My brother is a firefighter . (<i>Anh trai tôi là lính cứu hỏa</i>)
fireworks	/'faɪəwɜ:ks/	<i>n.</i>	pháo hoa	We love watching fireworks . (<i>Chúng tôi thích xem pháo hoa</i>)
funny	/'fʌni/	<i>adj.</i>	buồn cười, vui tính	Most students in my school are funny and friendly. (<i>Hầu hết các học sinh trong trường tôi đều vui tính và thân thiện</i>)

generous	/'dʒenərəs/	<i>adj.</i>	rộng rãi, hào phóng	She is very generous – she often buys clothes for the children. (Cô ấy rất hào phóng – cô thường mua quần áo cho bọn trẻ)
museum	/mju'zi:əm/	<i>n.</i>	viện bảo tàng	We are visiting the museum at the moment. (Hiện chúng tôi đang đến thăm viện bảo tàng)
organise	/'ɔ:gənaɪz/	<i>v.</i>	tổ chức	They will organise a trip to Thailand. (Họ sẽ tổ chức một chuyến đi Thái Lan)
patient	/'peɪʃnt/	<i>adj.</i>	điềm tĩnh, kiên nhẫn	Nga is very patient with her younger brother. (Nga rất kiên nhẫn với cậu em trai của mình)
personality	/pɜ:sə'næləti/	<i>n.</i>	tính cách, cá tính	My best friend has a strong personality . (Người bạn thân của tôi có cá tính mạnh)
prepare	/prɪ'peə(r)/	<i>v.</i>	chuẩn bị	His mother is preparing dinner in the kitchen. (Mẹ anh ấy đang chuẩn bị bữa tối trong bếp)
racing	/'reɪsɪŋ/	<i>n.</i>	cuộc đua	I like watching horse racing on television. (Tôi thích xem cuộc đua ngựa trên tivi)
reliable	/rɪ'laiəbl/	<i>adj.</i>	đáng tin cậy	Quan is a very reliable and honest man. (Quân là một người đàn ông rất đáng tin cậy và trung thực)
serious	/'siəriəs/	<i>adj.</i>	nghiêm túc	My classmates are hard – working and serious . (Các bạn cùng lớp của tôi rất chăm chỉ và nghiêm túc)
shy	/ʃai/	<i>adj.</i>	bẽn lẽn, hay xấu hổ	She's very shy with strangers (Cô ấy rất hay xấu hổ khi gặp người lạ)
sporty	/'spo:tɪ/	<i>adj.</i>	đáng thể thao, khỏe mạnh	Susan's sporty and plays tennis very skillfully. (Susan rất khỏe mạnh và chơi quần vợt rất điêu luyện)
volunteer	/vɒlən'taɪə(r)/	<i>n.</i>	tình nguyện viên	He has worked as a volunteer for many years. (Anh ấy đã là tình nguyện viên trong nhiều năm)
zodiac	/'zəʊdiæk/	<i>n.</i>	cung hoàng đạo	What's your zodiac sign? (Bạn thuộc cung hoàng đạo nào?)

NGỮ ÂM

Pronunciation

1. PHỤ ÂM /b/

CÁCH PHÁT ÂM	VÍ DỤ
 Môi khép (chặn khí)	<ul style="list-style-type: none"> • book /bʊk/ <i>n.</i> (cuốn sách) • black /blæk/ <i>n.</i> (màu đen)

2. PHỤ ÂM /p/

CÁCH PHÁT ÂM	VÍ DỤ
 Môi khép (chặn khí)	<ul style="list-style-type: none"> • party /'pa:ti/ <i>n.</i> (bữa tiệc) • plane /pleɪn/ <i>n.</i> (máy bay)

NGỮ PHÁP

Grammar

1. ĐỘNG TỪ BE DÙNG ĐỂ MIÊU TÀ (VERB BE FOR DESCRIPTION)

a. Cách dùng:

Chúng ta thường sử dụng động từ **to be** + tính từ để miêu tả **ngoại hình** hoặc **tính cách** của ai đó.

b. Câu trúc

* Dạng khẳng định

I	am ('m)	Adj.
You/ We/ They	are ('re)	
He/ She/ It	is ('s)	

* Dạng phủ định

I	am not	Adj.
You/ We/ They	are not (aren't)	
He/ She/ It	is not (isn't)	

2. ĐỘNG TỪ HAVE DÙNG ĐỂ MIÊU TẢ (VERB HAVE FOR DESCRIPTION)

a. Cách dùng:

Chúng ta có thể dùng **have** để miêu tả **ngoại hình** của người hoặc vật nào đó.

b. Câu trúc

* Dạng khẳng định

I/ You/ We/ They	have	(a/an) + adj. + body part
He/ She/ It	has	

* Dạng phủ định

I/ You/ We/ They	Don't	have	(a/an) + adj. + body part
He/ She/ It	Doesn't		

* Dạng nghi vấn

Yes, no questions

Do	I/ You/ We/ They	have	(a/an) + adj. + body part ?
Does	He/ She/ It		
Yes,	I/ You/ We/ They	Do	
	He/ She/ It	Does	
No,	I/ You/ We/ They	Don't	
	He/ She/ It	Doesn't	

Wh-questions

What	Noun	Do	I/ You/ We/ They	have?
		does	He/ She/ It	

I / You/ We/ They have...

He/ She/ It has...

3. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN DIỄN TẢ Ý TƯƠNG LAI (THE PRESENT CONTINUOUS FOR FUTURE)

Chúng ta sử dụng thì **hiện tại tiếp diễn** để diễn tả **kế hoạch trong tương lai**.

Ví dụ:

She is beautiful. (Cô ấy thật xinh đẹp.)

I am friendly. (Tôi rất thân thiện.)

Ví dụ:

I'm confident. (Tôi rất tự tin.)

They're confident. (Họ rất tự tin.)

She's confident. (Cô ấy rất tự tin.)

Ví dụ:

I'm not shy. (Tôi không hay xấu hổ.)

We aren't shy. (Chúng tôi không hay xấu hổ.)

He isn't shy. (Anh ấy không hay xấu hổ.)

Ví dụ:

I have short hair. (Tôi có mái tóc ngắn.)

The dog has brown fur. (Con chó có bộ lông màu nâu.)

Ví dụ:

They have long tails.

(Chúng có cái đuôi dài.)

It has a long tail.

(Nó có cái đuôi dài.)

Ví dụ:

I don't have long hair.

(Tôi không có mái tóc dài.)

She doesn't have long hair.

(Cô ấy không có mái tóc dài.)

Ví dụ:

Does she have straight hair?

(Cô ấy có mái tóc thẳng phải không?)

Yes, she does (Ừ, đúng vậy.)

No, she doesn't. (Không phải.)

Ví dụ:

What colour eyes does she have? (Cô ấy có đôi mắt màu gì vậy?)

She has green eyes.

(Cô ấy có đôi mắt màu xanh lá cây.)

Ví dụ:

This evening, I'm going to the cinema with my friends. (Tôi nay, tôi sẽ đi xem phim cùng bạn bè.)

He isn't coming home tonight.

(Tôi nay anh ấy sẽ không về nhà.)

Một số trạng từ chỉ thời gian trong tương lai thường gặp

- **tomorrow** (ngày mai), **tonight** (tối nay)...
- **next week** (tuần tới), **next month** (tháng tới), **next year** (năm tới)...
- **this evening** (tối nay), **this Sunday** (Chủ Nhật tuần này)...

We are visiting our grandparents in Paris next week. (*Chúng tôi sẽ đến thăm ông bà mình ở Paris vào tuần tới.*)

Ví dụ:

We are travelling to London next week.

(*Tuần sau chúng tôi sẽ du lịch đến Luân Đôn.*)

I'm going home this Sunday.

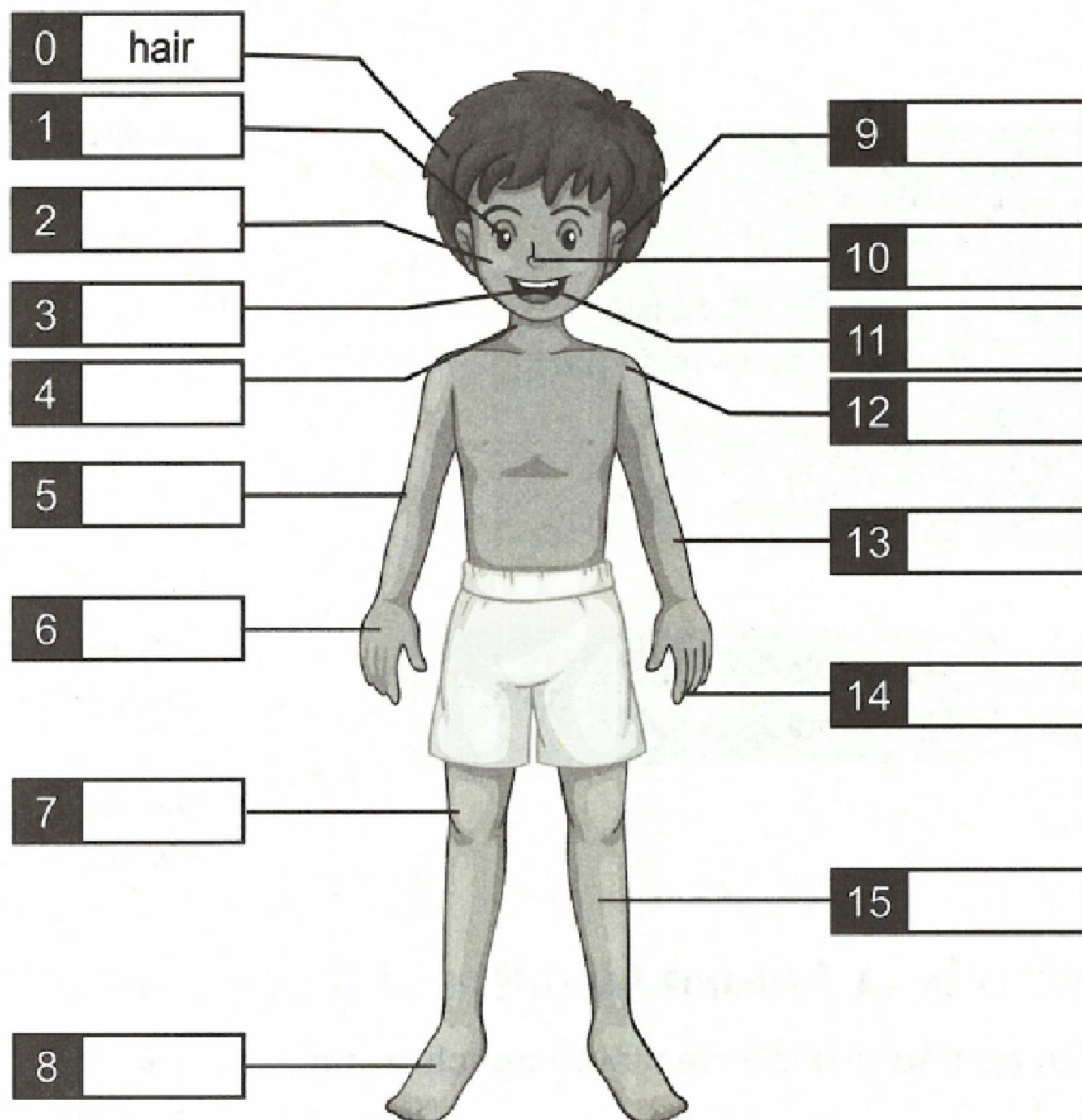
(*Tôi sẽ về nhà Chủ Nhật này.*)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

TƯ VỰNG (VOCABULARY)

I - Do the caption of the picture using the words in the box.

arm	ear	elbow	eye	foot	hand	hair	knee
mouth	neck	nose	leg	teeth	cheek	finger	shoulder



II - Find which word does not belong in each group.

E.g.: A. mouth

B. nose

C. lips

neck

1. A. arm

B. hand

C. finger

leg

2. A. leg

B. knee

C. foot

head

3. A. neck

B. head

C. arm

tail

4. A. face

B. nose

C. eyes

mouth

5. A. mouth

B. lips

C. teeth

tongue

6. A. ears

B. eyes

C. cheeks

shoulders

III - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Linda can suffer her mischievous kids without complaining. She is really _____.

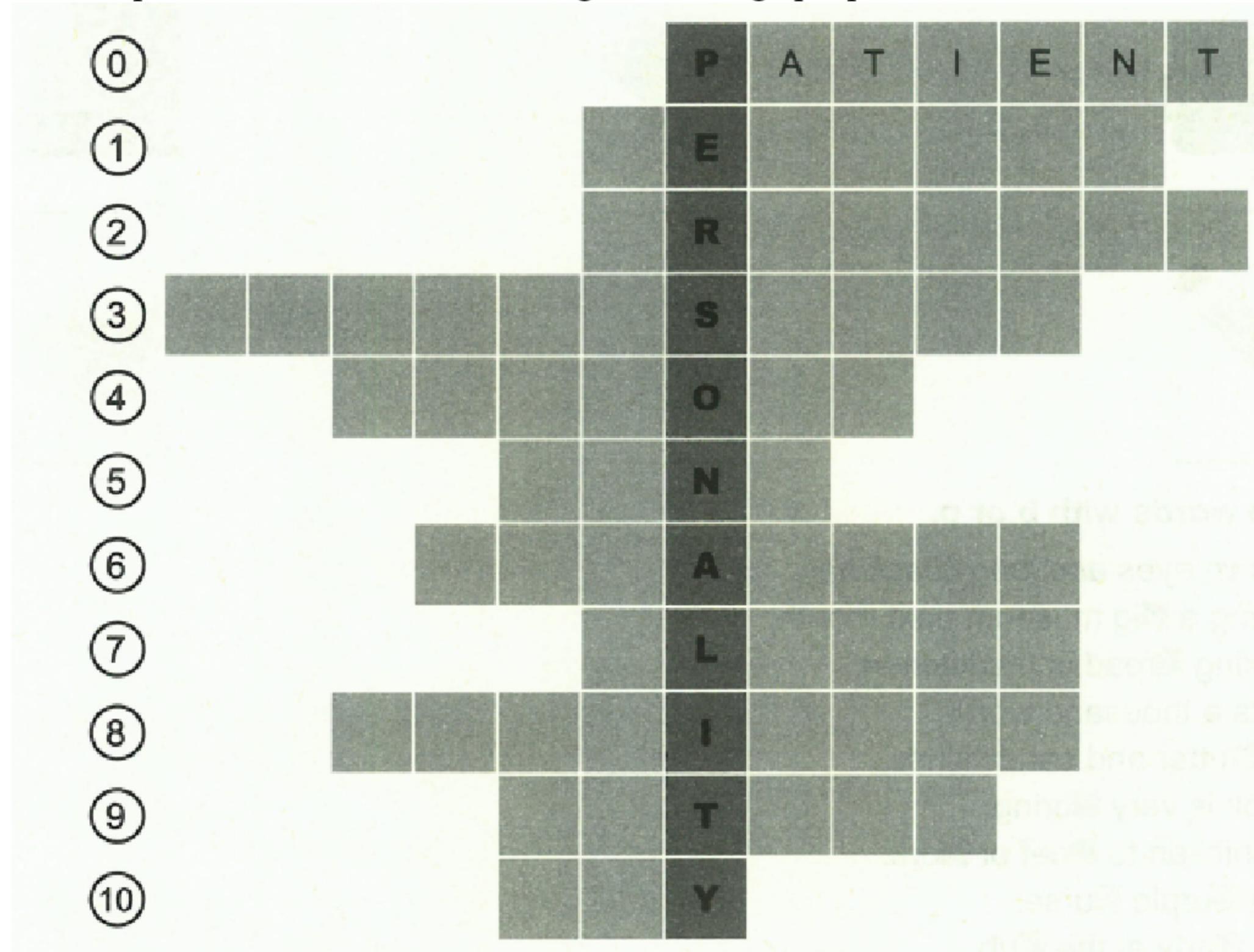
A. reliable B. hard-working C. boring D. patient

2. My elder brother is _____. He never gets a joke or pretends.

- | | | | |
|---|---|-------------|-------------|
| A. serious | B. generous | C. curious | D. jealous |
| 3. Little John is often _____. | He hides behind his mother when guests come. | | |
| A. confident | B. boring | C. shy | D. active |
| 4. Janet is extremely _____. | She always arrives on time and does her job well. | | |
| A. clever | B. serious | C. reliable | D. friendly |
| 5. Michael behaves in a pleasant way towards everyone. He is quite _____. | | | |
| A. funny | B. boring | C. friendly | D. sporty |
| 6. My sister is always _____. | She spends most of her time in activities with other people | | |
| A. talkative | B. creative | C. active | D. passive |

IV - Compete the following word puzzle with the help of clues given below.

0. The person can wait calmly for a long time.
1. The person never does crazy things.
2. The person behaves pleasantly and kindly towards others.
3. The person has good judgements so that you can trust.
4. The person is interested in learning surrounding things.
5. The person always cares about others.
6. The person produces original or unusual ideas.
7. The person understands things quickly and easily.
8. The person is sure to have the ability to do things well.
9. The person is always busy doing things, especially physical activities.
10. The person is nervous about talking with strange people.



V - Complete the following sentences using the words in the box.

Part 1:	funny	sensitive	independent	helpful	careful	generous
----------------	-------	-----------	-------------	---------	---------	----------

E.g.: Jimmy is really funny. He always makes me laugh.

1. My close friend is _____. He does things without needing any help.
2. Sarah is very _____ with what she does so as not to make a mistake.
3. Jenny is _____ in giving to charity every month.
4. She is a _____ friend that always gives emotional support to others.
5. He's one of the most _____ people I know. He's willing to help others

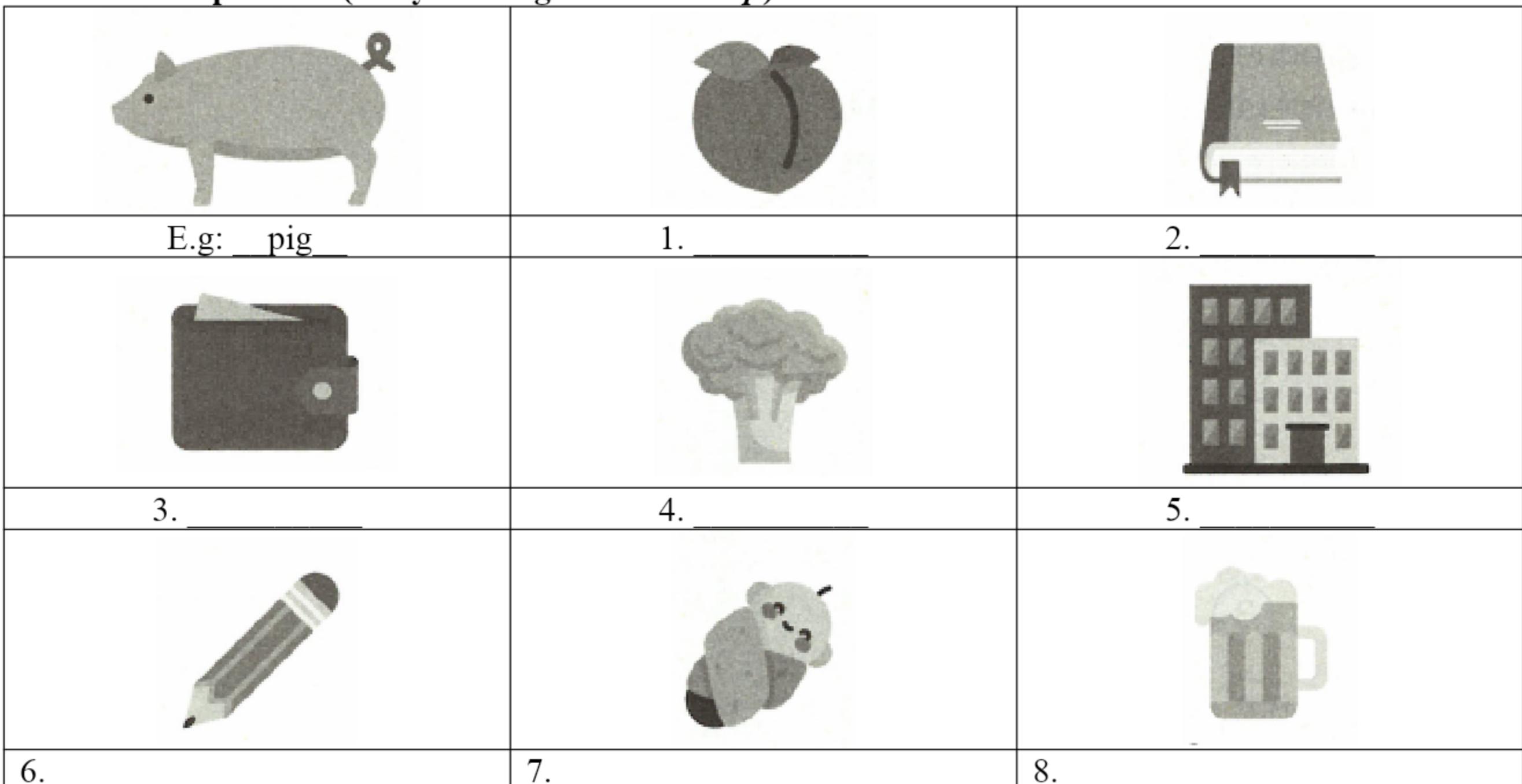
Part 2:	curious	talkative	reliable	hard-working	shy	confident
----------------	---------	-----------	----------	--------------	-----	-----------

1. Hannah is _____ at school. She always studies with a lot of effort.

2. I always trust Sarah to do everything well. She is really _____.
 3. Phong is often quiet but he becomes _____ when he stays with his siblings.
 4. Jack is _____ about himself. He's sure about his own ability to do everything successfully.
 5. My baby brother is always _____ about everything around him.
 6. Lan is often _____ with strangers. She feels nervous and uncomfortable with them.

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Label the pictures (They all begin with b or p).



II - Complete the words with b or p.

E.g.: Lan has brown eyes and long black hair.

1. They are building a big museum next month.
2. My mum is baking bread in the kitchen.
3. A picture paints a thousand words.
4. I have peanut butter and sandwiches.
5. This fiction book is very boring.
6. I much prefer chicken to beef or pork.
7. My sister has a purple purse.
8. He is holding a party at the pub.
9. He has blond hair and big eyes.
10. I put my shoes under the bed.
11. My sister is drawing a brown bear.
12. John gave me a lovely pink wood pig.
13. She has brown hair in a ponytail.
14. My father gave me a pair of boots.
15. We had a picnic on the river bank.
16. My brother loves eating fruit, especially pears.

NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I - Complete the following sentences using is/isn't/are/aren't/has.

E.g.: My best friend is short and big. She has high nose and sparkling eyes. She is very funny and helpful.

1. Hello! This is my close friend, Andrew. He (a) _____ tall and thin. He (b) _____ short wavy brown hair and brown eyes. He (c) _____ very friendly and cheerful.
2. My best friend, Peter, (a) _____ a little boy. He (b) _____ tall but he (c) _____ the kindest I've known. He is always by my side and helps me when I need him.

3. Emily (a) _____ really beautiful with long black hair and big blue eyes but I don't like her. She (b) _____ never modest when talking about her beauty.

4. Sophie and Mia (a) _____ twin sisters but they (b) _____ the same. Sophie (c) _____ tall and slim with blond hair. Mia (d) _____ short and chubby with brown hair. Both of them (e) _____ generous and sociable. They (f) _____ my close friends and I like them much.

II - Decide whether the present continuous expresses an activity happening NOW (N) or a planned FUTURE arrangement (F).

<i>E.g. My mother is going shopping at the supermarket right now.</i>	N
<i>My father is going away on business next week.</i>	F
1. Sophie and Chloe are studying hard these days.	<input type="checkbox"/>
2. Linda is talking on her mobile phone at the moment.	<input type="checkbox"/>
3. My parents and I are going on holiday to France this weekend.	<input type="checkbox"/>
4. - Where is Peter? - He is working on his laptop in his bedroom.	<input type="checkbox"/>
5. Please call back later! Mr. Smith is having a meeting with his customers.	<input type="checkbox"/>
6. Sorry! I can't play games tonight. I'm going to the cinema with my family.	<input type="checkbox"/>
7. Our parents are going to Nha Trang next month.	<input type="checkbox"/>
8. Listen! Someone is speaking outside our house.	<input type="checkbox"/>
9. Are you doing anything this Sunday?	<input type="checkbox"/>
10. My mother is doing the gardening right now.	<input type="checkbox"/>
11. They are flying to Da Nang tomorrow.	<input type="checkbox"/>
12. - Where's Phong? - He is playing the piano in the bedroom.	<input type="checkbox"/>
13. I'm visiting my uncle in the countryside this weekend.	<input type="checkbox"/>
14. - Where's Nga? - She is watering flowers in the garden.	<input type="checkbox"/>
15. Are you going to Lan's birthday party tomorrow evening?	<input type="checkbox"/>
16. Be quiet! Ms. Lan is coming towards us.	<input type="checkbox"/>
17. My father is watching the news at the moment.	<input type="checkbox"/>
18. What are you doing this Saturday evening?	<input type="checkbox"/>

III- Make sentences using the words or phrases given. Use the present continuous

Eg.: The Browns - go - the countryside - tomorrow.

→ *The Browns are going to the countryside tomorrow.*

1. My favourite band - visit - Viet Nam - June.

→

2. Jane and James - have dinner together - after work.

→

3. We - move - Ho Chi Minh City - August.

→

4. Anna - stay - her grandparents - a week.

→

5. Mrs. Smith - not - play - tennis - friend - this afternoon.

→

6. My parents - take - me - a nice restaurant - this evening.

→

IV - Put the verbs in brackets into Present Simple or Present Continuous.

E.g.: Julie usually goes to school on foot.

My dad is driving me to school now.

1. My mum (clean) _____ the kitchen every day.

2. We (go) _____ to Sa Pa on holiday next week.

3. Nam's father (fly) _____ to Da Nang on business often?

4. My parents and I (not - go) _____ to the park together very often.

5. My grandparents (visit) _____ my family this July.

6. Grace (travel) _____ to Nha Trang this month?

7. It (normally - rain) _____ a lot here but today it (not - rain) _____.
8. Every time the Greens go to Sam Son on holiday, they (stay) _____ at the Thanh Hoa Hotel, but this year they (stay) _____ at the Hoa Nang Hotel.

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW? IMPORTANT FRIENDS

- Friendship helps keep our minds and bodies strong. In fact, it's as important to our physical health as eating well and keeping fit.
- A recent Harvard study concluded that having solid friendships in our life even helps promote brain health.
- Friends also help us handle stress, make better lifestyle choices that keep us strong, and allow us to rebound from health issues and disease more quickly.
- Friendship is also important to our mental health. One study even suggested spending time with positive friends actually changes our outlook for the better.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and answer the following questions.

Hi, I'm Julie and my best friend is Hanna, we are always together. We are both thirteen years old and we are in the same class. When we have a break in school, we sometimes play skipping and sometimes we just sit and chat. Hanna lives on the same street as me, so we always walk home together and talk about our homework. When I am doing my homework and I don't understand a question, I often call Hanna for help and we do it together. After we finish our homework, we always chat on the computer before we go to bed.

At the weekends, we usually go to the mall, Hanna always wants to go shopping but I often like to do other things, like skating or going to the cinema. She often sleeps at my house on Saturdays. We watch a film together and we usually eat popcorn or sometimes we have a pizza. I don't have any brothers or sisters so Hanna is like my sister.

Part 1: Complete the following sentences with ONE word in the passage.

1. Julie and Hanna are both _____ years old.
2. They sometimes play _____ at break time.
3. They live in the same _____.
4. Julie often _____ Hanna for helping with her homework.
5. They usually go to the _____ at the weekends.

Part 2: Decide whether the statements are True (T) or False (F).

1. Hanna and Julie are cousins.
2. They go home from school on foot.
3. They always talk on the phone before bedtime.
4. Hanna likes going shopping but Julie doesn't.
5. Julie often sleeps at Hanna's house on Saturdays.
6. Julie is the only child in her family.

II - Read the following passage and choose the best answer to each of the following questions.

My best friend Marion is twelve. She's from England but her father is Portuguese. They live in Liverpool, in the North-West of England. The weather there is foggy and wet most of the time.

Marion starts school at 9.00 am every day and finishes it at 4 o'clock. After school she plays volleyball and tennis. Marion loves sports. She spends her holidays in Portugal at her grandparents' house, which is opposite my house, and she loves swimming. So we always go swimming when the weather is hot and sunny.

At home she doesn't mind making her bed in the morning, nor cooking the meals, but she doesn't like washing the dishes and neither do I. I love my best friend!

1. Where is Marion's father from?
A. England B. Portugal C. Australia D. Liverpool
2. What's the weather mostly like in Marion's hometown?
A. foggy B. dry C. hot D. cold
3. What does Marion do when she's in Portugal during her holidays?
A. plays volleyball B. plays tennis C. goes swimming D. goes cycling

4. Why do the author and Marion know each other?

- A. They live in the same neighborhood.
C. The author lives near Marion's grandparents.

5. At home, Marion doesn't mind _____.

- A. washing the dishes
C. cooking

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to Tina talking about her trip with her friends and decide whether the statements below are True (T) or False (F).

1. Last year, they went to northern Spain.
2. They stayed in an expensive four-star hotel in Spain.
3. Tina, Joanna and Ling will go on holiday together again this year.
4. Ling would like to have an adventurous holiday in Greece this year.
5. If they go to Africa, they will have to sleep outside.
6. Tina prefers lying on a beach to walking in the desert.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about your best friend.

You can use the following questions as cues.

- What does he/ she look like?
- What is his/ her personality?
- What do you do when you are together?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none">• tall, long straight hair, chubby face, large shoulders• sociable, cheerful, hard – working, reliable• do homework, have a picnic, fly kites, chat	<p>My best friend is... ... is my best friend. She is ..and also... She is quite ... with ... and... She has a...and a... She is..., ... and... She is willing to...if... We...together, such as...on the weekend.</p>

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What does he/ she look like?	<hr/> <hr/>
What is his/ her personality?	<hr/> <hr/>
What do you do when you are together?	<hr/> <hr/>

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. My best friend is...
2. She is...and also...
3. She is quite...with... and...
4. She is.....and...
5. She is willing to...if...
6. We...together, such as...on the weekend.

Now you tick!

Did you ...

- answer all the questions in the task?
 give some details to each main point?

-
- speak slowly and fluently with only some hesitation?
 - use vocabulary wide enough to talk about the topic?
 - use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
 - pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 168.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. We/ become friends/ school trip/ last year.
→ _____

2. Linh/ Hoang/ my close friend/ my English club.
→ _____

3. We/ be going to/ visit/ National Museum/ this weekend.
→ _____

4. Mark/ kind/ friendly/ generous.
→ _____

5. Minh/I/ usually/ go/ fish/on the river/ near/ my house/ weekends.
→ _____

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a trip you went with your friends.

You can use the following questions as cues.

- Where did you go?
- What activities did you do?

ĐÁP ÁN

A. NGÔN NGỮ

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Do the caption of the picture using the words in the box.

- | | |
|------------------------------|-------------------------------|
| 1. Đáp án: eye (mắt) | 9. Đáp án: ear (tai) |
| 2. Đáp án: cheek (má) | 10. Đáp án: nose (mũi) |
| 3. Đáp án: mouth (miệng) | 11. Đáp án: teeth (răng) |
| 4. Đáp án: neck (cổ) | 12. Đáp án: shoulder (vai) |
| 5. Đáp án: elbow (khuỷu tay) | 13. Đáp án: arm (cánh tay) |
| 6. Đáp án: hand (bàn tay) | 14. Đáp án: finger (ngón tay) |
| 7. Đáp án: knee (đầu gối) | 15. Đáp án: leg (chân) |
| 8. Đáp án: foot (bàn chân) | |

II - Find which word does not belong in each group.

1. Đáp án: D. leg

Giải thích:

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| A. arm (n.): cánh tay | B. hand (n.): bàn tay |
| C. finger (n.): ngón tay | D. leg (n.): chân |

Các phương án A, B, C đều thuộc bộ phận tay, phương án D không phải.

2. Đáp án: D. head

Giải thích:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| A. leg (n.): chân | B. knee (n.): đầu gối |
| C. foot (n.): bàn chân | D. head (n.): đầu |

Các phương án A, B, C đều thuộc bộ phận chân, phương án D không phải.

3. Đáp án: D. tail

Giải thích:

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| A. neck (n.): cổ | B. head (n.): đầu |
| C. arm (n.): cánh tay | D. tail (n.): đuôi |

Phương án D là danh từ không phải chỉ bộ phận của con người, các phương án còn lại đều chỉ bộ phận con người.

4. Đáp án: A. face

Giải thích:

- | | |
|-------------------|----------------------|
| A. face (n.): mặt | B. nose (n.): mũi |
| C. eyes (n.): mắt | D. mouth (n.): miệng |

Phương án B, C, D đều là danh từ chỉ bộ phận nằm trên khuôn mặt.

5. Đáp án: A. mouth

Giải thích:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| A. mouth (n.): miệng | B. lips (n.): môi |
| C. teeth (n.): răng | D. tongue (n.): lưỡi |

Phương án B, C, D đều là danh từ chỉ bộ phận nằm trong hoặc thuộc miệng.

6. Đáp án: D. shoulders

Giải thích:

- | | |
|--------------------|------------------------|
| A. ears (n.): tai | B. eyes (n.): mắt |
| C. cheeks (n.): má | D. shoulders (n.): vai |

Phương án A, B, C đều là danh từ thuộc bộ phận trên mặt, phương án D không phải.

III- Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Đáp án: D. patient

Giải thích:

- | | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| A. reliable (adj.): đáng tin cậy | B. hard-working (adj.): chăm chỉ |
| C. boring (adj.): nhảm chán | D. patient (adj.): kiên nhẫn |

Dịch nghĩa: Linda can suffer her mischievous kids without complaining. She is really patient. (*Linda có thể chịu đựng những đứa trẻ nghịch ngợm nhà cô ấy mà không phàn nàn gì. Cô ấy thực sự kiên nhẫn.*)

2. Đáp án: A. serious

Giải thích:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| A. serious (adj.): nghiêm túc | B. generous (adj.): hào phóng |
|-------------------------------|-------------------------------|

C. curious (*adj.*): tò mò

D. jealous (*adj.*): ghen tị

Dịch nghĩa: My elder brother is serious. He never gets a joke or pretends. (*Anh trai tôi rất nghiêm túc.*)

Anh không bao giờ nói đùa hay giả bộ.)

3. Đáp án: C. shy

Giải thích:

A. confident (*adj.*): tự tin

B. boring (*adj.*): nhảm chán

C. shy (*adj.*): xấu hổ

D. active (*adj.*): tích cực

Dịch nghĩa: Little John is often shy. He hides behind his mother when guests come. (*John bé nhỏ thường xấu hổ. Cậu bé nấp sau lưng mẹ mỗi khi khách đến.*)

4. Đáp án: C. reliable

Giải thích:

A. clever (*adj.*): thông minh

B. serious (*adj.*): nghiêm túc

C. reliable (*adj.*): đáng tin cậy

D. friendly (*adj.*): thân thiện

Dịch nghĩa: Janet is extremely reliable. She always arrives on time and does her job well. (*Janet vô cùng đáng tin cậy. Cô luôn đến đúng giờ và làm việc tốt.*)

5. Đáp án: C. friendly

Giải thích:

A. funny (*adj.*): khôi hài

B. boring (*adj.*): nhảm chán

C. friendly (*adj.*): thân thiện

D. sporty (*adj.*): ham thích thể thao

Dịch nghĩa: Michael behaves in a pleasant way towards everyone. He is quite friendly. (*Michael cư xử dễ chịu với mọi người. Anh ấy khá là thân thiện.*)

6. Đáp án: C. active

Giải thích:

A. talkative (*adj.*): nói nhiều

B. creative (*adj.*): sáng tạo

C. active (*adj.*): tích cực

D. passive (*adj.*): thụ động

Dịch nghĩa: My sister is always active. She spends most of her time in activities with other people. (*Chị gái tôi luôn rất tích cực. Chị dành hầu hết thời gian tham gia các hoạt động với người khác.*)

IV - Complete the following word puzzle with the help of clues given below.

1. Đáp án: serious (nghiêm túc)

Giải thích: The person never does crazy things. (Người không bao giờ làm những thứ điên rồ)

2. Đáp án: friendly (thân thiện)

Giải thích: The person behaves pleasantly and kindly towards others. (Người cư xử dễ chịu và tử tế với người khác.)

3. Đáp án: responsible (có trách nhiệm)

Giải thích: The person has good judgements so that you can trust. (Người có những đánh giá tốt mà bạn có thể tin tưởng)

4. Đáp án: curious (tò mò)

Giải thích: The person is interested in learning surrounding things. (Người thích tìm hiểu những thứ ở xung quanh.)

5. Đáp án: kind (tốt bụng)

Giải thích: The person always cares about others. (Người luôn quan tâm người khác.)

6. Đáp án: creative (sáng tạo)

Giải thích: The person produces original or unusual ideas. (Người có những ý tưởng độc đáo và khác lạ.)

7. Đáp án: clever (thông minh)

Giải thích: The person understands things quickly and easily. (Người hiểu mọi thứ nhanh chóng và dễ dàng.)

8. Đáp án: confident (tự tin)

Giải thích: The person is sure to have the ability to do things well. (Người chắc chắn có khả năng làm tốt mọi việc.)

9. Đáp án: active (tích cực)

Giải thích: The person is always busy doing things, especially physical activities. (Người luôn dành thời gian hoạt động, đặc biệt là các hoạt động thể chất.)

10. Đáp án: shy (xấu hổ)

Giải thích: The person is nervous about talking with strange people. (Người luôn lo lắng khi nói chuyện với người lạ.)

①	P	A	T	I	E	N	T
②	S	E	R	I	O	U	S
③	F	R	I	E	N	D	L
④	R	E	S	P	O	N	S
⑤	C	U	R	I	O	U	S
⑥	K	Y	I	N	D	I	E
⑦	C	R	E	A	T	I	V
⑧	C	L	E	V	E	R	E
⑨	C	O	N	F	I	D	E
⑩	A	C	T	I	V	E	E
	S	H	Y				

V - Complete the following sentences using the words in the box.

Part 1:

1. Đáp án: independent

Dịch nghĩa: My dose friend is independent. He does things without needing any help. (*Bạn thân của tôi rất độc lập. Cậu ấy làm mọi thứ mà không cần ai giúp.*)

2. Đáp án: careful

Dịch nghĩa: Sarah is very careful with what she does so as not to make a mistake. (*Sara rất cẩn thận với những gì cô ấy làm để không gây ra sai sót.*)

3. Đáp án: generous

Dịch nghĩa: Jenny is generous in giving to charity every month. (*Jenny rất rộng lượng khi làm từ thiện hàng tháng.*)

4. Đáp án: sensitive

Dịch nghĩa: She is a sensitive friend that always gives emotional support to others. (*Cô ấy là một người bạn rất biết đồng cảm, cô luôn ủng hộ người khác về mặt tinh thần.*)

5. Đáp án: helpful

Dịch nghĩa: He's one of the most helpful people I know. He's willing to help others. (*Anh ấy là một trong những người hữu ích mà tôi biết. Anh luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.*)

Part 2:

1. Đáp án: hard-working

Dịch nghĩa: Hannah is hard-working at school. She always studies with a lot of effort. (*Hannah rất chăm chỉ ở trường. Cô bé luôn cố gắng học tập.*)

2. Đáp án: reliable

Dịch nghĩa: I always trust Sarah to do everything well. She is really reliable. (*Tôi luôn tin tưởng Sarah làm mọi thứ đều tốt. Cô ấy thực sự đáng tin cậy.*)

3. Đáp án: talkative

Dịch nghĩa: Phong is often quiet but he becomes talkative when he stays with his siblings. (*Phong thường trầm tĩnh nhưng cậu sẽ trở nên nói nhiều khi cậu ở cùng với anh chị em ruột.*)

4. Đáp án: confident

Dịch nghĩa: Jack is confident about himself. He's sure about his own ability to do everything successfully. (*Jack rất tự tin về bản thân. Anh luôn chắc chắn về khả năng của bản thân có thể làm tốt mọi thứ.*)

5. Đáp án: curious

Dịch nghĩa: My baby brother is always curious about everything around him.

(Em trai của tôi luôn tò mò mọi thứ xung quanh nó.)

6. Đáp án: shy

Dịch nghĩa: Lan is often shy with strangers. She feels nervous and uncomfortable with them.

(Lan thường xấu hổ với người lạ. Cô bé cảm thấy lo lắng và không thoải mái khi ở cùng với họ.)

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Label the pictures (They all begins with b or p).

1. **Đáp án:** peach (quả đào)
2. **Đáp án:** book (quyển sách)
3. **Đáp án:** purse (ví)
4. **Đáp án:** broccoli (súp lơ xanh)
5. **Đáp án:** building (tòa nhà)
6. **Đáp án:** pencil (bút chì)
7. **Đáp án:** baby (em bé)
8. **Đáp án:** beer (bia)

II - Complete the words with b or p.

1. **Đáp án:** They are building a big museum next month.

Dịch nghĩa: Họ sẽ xây một bảo tàng lớn vào tháng tới.

2. **Đáp án:** My mum is baking bread in the kitchen.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đang nướng bánh mỳ trong bếp.

3. **Đáp án:** A picture paints a thousand words.

Dịch nghĩa: Một bức tranh vẽ lên ngàn lời.

4. **Đáp án:** I have peanut butter and sandwiches.

Dịch nghĩa: Tôi ăn bơ đậu phộng và bánh mì kẹp.

5. **Đáp án:** This fiction book is very boring.

Dịch nghĩa: Quyển sách viễn tưởng này rất nhảm chán.

6. **Đáp án:** I much prefer chicken to beef or pork.

Dịch nghĩa: Tôi thích thịt gà hơn thịt bò hay thịt lợn.

7. **Đáp án:** My sister has a purple purse.

Dịch nghĩa: Chị gái tôi có một cái ví màu tím.

8. **Đáp án:** He is holding a party at the pub.

Dịch nghĩa: Anh ấy đang tổ chức một bữa tiệc ở quán rượu.

9. **Đáp án:** He has blond hair and big eyes.

Dịch nghĩa: Anh ấy có mái tóc vàng óng và đôi mắt to.

10. **Đáp án:** I put my shoes under the bed.

Dịch nghĩa: Tôi đặt đôi giày của mình dưới gầm giường.

11. **Đáp án:** My sister is drawing a brown bear.

Dịch nghĩa: Em gái tôi đang vẽ một chú gấu màu nâu.

12. **Đáp án:** John gave me a lovely pink wood pig.

Dịch nghĩa: John tặng tôi một chú lợn bằng gỗ màu hồng rất đáng yêu.

13. **Đáp án:** She has brown hair in a ponytail.

Dịch nghĩa: Cô ấy có mái tóc màu nâu buộc đuôi ngựa.

14. **Đáp án:** My father gave me a pair of boots.

Dịch nghĩa: Bố tôi đã tặng tôi một đôi ủng.

15. **Đáp án:** We had a picnic on the river bank.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có một chuyến dã ngoại bên bờ sông.

16. **Đáp án:** My brother loves eating fruit, especially pears.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi thích ăn hoa quả, đặc biệt là quả lê.

NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I - Comptete the following sentences using is/ isn't/ are/ aren't/ has.

1. (a) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “He” và sau nó là cụm tính từ “tall and thin” (cao và gầy) nên ta điền động từ to be “is”.

- (b) **Đáp án:** has

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “He” và sau nó là cụm danh từ “short wavy brown hair” (mái tóc ngắn màu lượn sóng) nên ta điền động từ “has”.

(c) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “He” và sau nó là cụm tính từ “very friendly” (rất thân thiện) nên ta điền động từ to be “is”.

Dịch nghĩa: Hello! This is my close friend, Andrew. He is tall and thin. He has short wavy brown hair and brown eyes. He is very friendly and cheerful. (*Xin chào! Đây là bạn thân của tôi, Andrew. Anh ấy cao và gầy. Anh ấy có mái tóc ngắn màu nâu lượn sóng và đôi mắt màu nâu. Anh ấy rất thân thiện và vui vẻ.*)

2. (a) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “My best friend” và sau nó là cụm danh từ “a little boy” (một cậu trai nhỏ bé) nên ta điền động từ to be “is”.

(b) **Đáp án:** isn’t

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “He” và sau nó là tính từ “tall” (cao), mặt khác cụm từ phía trước “a little boy” (một cậu trai nhỏ bé) nên ta điền động từ to be “isn’t”.

(c) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “he” và sau nó là tính từ “the kindest” (tốt bụng nhất), mặt khác dựa vào câu “He is always by my side and helps me when I need him” (Cậu ấy luôn luôn bên cạnh và giúp đỡ tôi khi tôi cần) nên ta điền động từ to be “is”.

Dịch nghĩa: My best friend, Peter, is a little boy. He isn’t tall but he is the kindest I’ve known. He is always by my side and helps me when I need him. (*Bạn thân nhất của tôi, Peter, là một cậu trai nhỏ bé. Cậu không cao nhưng lại là người tốt bụng nhất mà tôi biết. Cậu luôn luôn bên cạnh và giúp đỡ tôi khi tôi cần.*)

3. (a) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “Emily” và sau nó là cụm tính từ “really beautiful” (rất xinh đẹp) nên ta điền động từ to be “is”.

(b) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “She” và sau nó là cụm tính từ “never modest” (không bao giờ khiêm tốn) nên ta điền động từ to be “is”.

Dịch nghĩa: Emily is really beautiful with long black hair and big blue eyes but I don’t like her. She is never modest when talking about her beauty. (*Emily rất xinh đẹp với mái tóc dài màu đen và đôi mắt to màu lam nhưng tôi không thích cô ấy. Cô ấy không bao giờ khiêm tốn khi nói về vẻ đẹp của mình cả.*)

4. (a) **Đáp án:** are

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số nhiều “Sophie and Mia” và sau nó là cụm danh từ “twin sisters” (chị em gái sinh đôi) nên ta điền động từ to be “are”.

(b) **Đáp án:** aren’t

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số nhiều “they” và sau nó là cụm danh từ “the same” (giống nhau), mặt khác trước “they” có từ nối “but” (nhưng) thể hiện sự tương phản với về trước đó nên ta điền động từ to be “aren’t”.

(c) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “Sophie” và sau nó là cụm tính từ “tall and slim” (cao và gầy) nên ta điền động từ to be “is”.

(d) **Đáp án:** is

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít “Mia” và sau nó là cụm tính từ “short and chubby” (thấp và mũm mĩm) nên ta điền động từ to be “is”.

(e) **Đáp án:** are

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ “Both of them” (Cả hai người họ) và sau nó là tính từ “generous” (hào phóng) nên ta điền động từ to be “are”.

(f) **Đáp án:** are

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là chủ ngữ ở ngôi thứ ba số nhiều “they” và sau nó là cụm danh từ “my close friends” (bạn thân của tôi) nên ta điền động từ to be “are”.

Dịch nghĩa: Sophie and Mia are twin sisters but they aren’t the same. Sophie is tall and slim with blond hair. Mia is short and chubby with brown hair. Both of them are generous and sociable. They are my close friends and I like them much. (*Sophie và Mia là hai chị em gái sinh đôi nhưng họ không giống*

nhau. Sophie cao và gầy với mái tóc vàng óng. Mia thấp và mũm mĩm với mái tóc màu nâu. Cả hai người họ đều là bạn thân của tôi và tôi rất thích họ.)

II - Decide whether the present continuous expresses an activity happening NOW (N) or a planned FUTURE arrangement (F).

1. Đáp án: N

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “these days” (những ngày này) thể hiện sự việc trong câu đang xảy ra xung quanh thời điểm nói.

Dịch nghĩa: Sophie and Chloe are studying hard these days. (*Những ngày này Sophie và Chloe đang học hành rất chăm chỉ.*)

2. Đáp án: N

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at the moment” (lúc này) thể hiện sự việc trong câu đang xảy ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: Linda is talking on her mobile phone at the moment. (*Linda lúc này đang nói chuyện điện thoại.*)

3. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “this weekend” (cuối tuần này) thể hiện sự việc trong câu sẽ được sắp xếp trong tương lai.

Dịch nghĩa: My parents and I are going on holiday to France this weekend. (*Bố mẹ và tôi sẽ đến Pháp nghỉ mát vào cuối tuần này.*)

4. Đáp án: N

Giải thích: Câu hỏi “Where’s Peter?” (Peter ở đâu thế?) thể hiện câu trả lời sẽ diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: - Where is Peter? - He is working on his laptop in his bedroom. (- *Peter ở đâu thế?* - *Cậu ấy đang làm việc với chiếc máy tính xách tay của mình ở trong phòng ngủ.*)

5. Đáp án: N

Giải thích: Câu cầu khiến “Please call back later!” (Vui lòng gọi lại sau) thể hiện người được gọi tới đang thực hiện việc gì đó mà không thể nghe máy và sự việc được nhắc tới đó (having a meeting) đang xảy ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: Please call back later! Mr. Smith is having a meeting with his customers. (*Vui lòng gọi lại sau! Ông Smith đang có cuộc họp với khách hàng.*)

6. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “tonight” (tối nay) thể hiện sự việc trong câu sẽ được sắp xếp trong tương lai.

Dịch nghĩa: Sorry! I can’t play games tonight. I’m going to the cinema with my family. (*Xin lỗi! Tớ không thể chơi điện tử tối nay được. Tớ sẽ đi xem phim với gia đình.*)

7. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “next month” (tháng tới) thể hiện sự việc trong câu sẽ được sắp xếp trong tương lai.

Dịch nghĩa: Our parents are going to Nha Trang next month. (*Bố mẹ chúng tôi sẽ đi Nha Trang vào tháng tới.*)

8. Đáp án: N

Giải thích: Câu mệnh lệnh “Listen!” (Nghe kìa!) thể hiện sự việc được nhắc đến đang diễn ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: Listen! Someone is speaking outside our house. (*Nghe kìa! Ai đó đang nói chuyện bên ngoài nhà chúng ta.*)

9. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “this Sunday” (Chủ nhật này) thể hiện sự việc trong câu sẽ được sắp xếp trong tương lai.

Dịch nghĩa: Are you doing anything this Sunday? (*Cậu không làm gì vào Chủ nhật tuần này à?*)

10. Đáp án: N

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “right now” (ngay lúc này) thể hiện sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: My mother is doing the gardening right now. (*Mẹ tôi lúc này đang làm vườn.*)

11. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “tomorrow” (ngày mai) thể hiện sự việc trong câu sẽ được sắp xếp trong tương lai.

Dịch nghĩa: They are flying to Da Nang tomorrow. (*Họ sẽ bay vào Đà Nẵng vào ngày mai.*)

12. Đáp án: N

Giải thích: Câu hỏi “Where’s Phong?” (Phong ở đâu thế?) thể hiện câu trả lời diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: - Where’s Phong? - He is playing the piano in the bedroom.

(- *Phong ở đâu thế?* - *Cậu ấy đang chơi đàn dương cầm trong phòng ngủ.*)

13. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “this weekend” (cuối tuần tới) thể hiện sự việc trong câu sẽ được sắp xếp trong tương lai.

Dịch nghĩa: I’m visiting my uncle in the countryside this weekend. (*Tôi sẽ đi thăm chú tôi ở nông thôn vào cuối tuần này.*)

14. Đáp án: N

Giải thích: Câu hỏi “Where’s Nga?” (Nga ở đâu thế?) thể hiện câu trả lời diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: - Where’s Nga? - She is watering flowers in the garden. (- *Nga ở đâu thế?* - *Cô ấy đang tưới hoa trong vườn.*)

15. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “tomorrow evening” (tối ngày mai) việc trong câu sẽ xảy ra trong tương lai.

Dịch nghĩa: Are you going to Lan’s birthday party tomorrow evening? (*Cậu sẽ đến bữa tiệc sinh nhật của Lan vào tối mai phải không?*)

16. Đáp án: N

Giải thích: Câu mệnh lệnh “Be quiet!” (Im lặng nào!) thể hiện sự việc được nhắc đến đang diễn ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: Be quiet! Ms. Lan is coming towards us. (*Im lặng nào! Cô Lan đang đi về phía chúng ta.*)

17. Đáp án: N

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at the moment” (tại lúc này) thể hiện sự việc trong câu đang diễn ra tại thời điểm nói.

Dịch nghĩa: My father is watching the news at the moment. (*Bố tôi lúc này đang xem tin tức.*)

18. Đáp án: F

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “this Saturday evening” (tối thứ Bảy này) việc trong câu sẽ xảy ra trong tương lai.

Dịch nghĩa: What are you doing this Saturday evening? (*Bạn sẽ làm gì vào tối thứ Bảy tuần này?*)

III- Make sentences using the words or phrases given. Use the present continuous.

Giải thích: cấu trúc của thì hiện tại tiếp diễn:

- **Dạng khẳng định:** S + am/ are/ is + V-ing.

- **Dạng phủ định:** S + am/ are/ is + not + V-ing.

1. Đáp án: My favourite band is visiting Viet Nam in June.

Dịch nghĩa: Ban nhạc yêu thích của tôi sẽ đến thăm Việt Nam vào tháng Sáu.

2. Đáp án: Jane and James are having dinner together after work.

Dịch nghĩa: Jane và James sẽ ăn tối cùng nhau sau giờ làm việc.

3. Đáp án: We are moving to Ho Chi Minh City in August.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng Tám.

4. Đáp án: Anna is staying with her grandparents for a week.

Dịch nghĩa: Anna sẽ ở cùng với ông bà của mình trong một tuần.

5. Đáp án: Mrs. Smith is not playing tennis with her friend this afternoon.

Dịch nghĩa: Bà Smith sẽ không chơi quần vợt với bạn vào chiều nay.

6. Đáp án: My parents are taking me to a nice restaurant this evening.

Dịch nghĩa: Bố mẹ tôi sẽ dẫn tôi đến một nhà hàng ngon vào tối nay.

IV- Put the verbs in brackets into Present Simple or Present Continuous.

1. Đáp án: cleans

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “every day” (hàng ngày) chỉ một thói quen được lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S + V(-s/ -es).

Chủ ngữ “My mum” ở ngôi thứ ba số ít có động từ “clean” được chia thành “cleans”.

Dịch nghĩa: My mum cleans the kitchen every day. (*Mẹ tôi dọn dẹp nhà bếp mỗi ngày.*)

2. Đáp án: are going

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “next week” (tuần tới) chỉ một sự việc được sắp xếp thực hiện trong tương lai nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: s + are/ am/ is + V-ing.

Chủ ngữ “We” ở ngôi thứ nhất số nhiều có động từ to be là “are”.

Dịch nghĩa: We are going to Sa Pa on holiday next week. (*Chúng tôi sẽ đi Sa Pa vào tuần tới.*)

3. Đáp án: Does - fly

Giải thích: Trong câu có trạng từ tần suất “often” (thường) chỉ một sự việc được lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu nghi vấn ở thì hiện tại đơn: Do/ Does + S + V?

Chủ ngữ “Nam’s father” ở ngôi thứ ba số ít có trợ động từ là “does”.

Dịch nghĩa: Does Nam’s father fly to Da Nang on business often? (*Bố Nam thường bay đi Đà Nẵng công tác phải không?*)

4. Đáp án: don’t go

Giải thích: Trong câu có trạng từ tần suất “very often” (thường) chỉ một sự việc được lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại đơn: S + don’t/ doesn’t + V.

Chủ ngữ “My parents and I” ở ngôi thứ ba số nhiều có trợ động từ phủ định là “don’t”.

Dịch nghĩa: My parents and I don’t go to the park together very often. (*Bố mẹ và tôi không thường đi công viên cùng nhau.*)

5. Đáp án: are visiting

Giải thích: Trong câu có trạng từ thời gian “this July” (tháng Bảy này) chỉ một sự việc được sắp xếp thực hiện trong tương lai nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ are/ is + V-ing.

Chủ ngữ “My grandparents” ở ngôi thứ ba số nhiều có động từ to be là “are”.

Dịch nghĩa: My grandparents are visiting my family this July (*Ông bà tôi sẽ đến thăm gia đình tôi vào tháng Bảy này.*)

6. Đáp án: Is - travelling

Giải thích: Trong câu có trạng từ thời gian “this month” (tháng này) chỉ một sự việc được sắp xếp thực hiện trong tương lai nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu nghi vấn ở thì hiện tại tiếp diễn: Am/Are/ Is + s + V-ing?

Chủ ngữ “Grace” ở ngôi thứ ba số ít có động từ to be “is”.

Dịch nghĩa: Is Grace travelling to Nha Trang this month? (*Grace sẽ đi Nha Trang vào tháng này phải không?*)

7. Đáp án: normally rains - isn’t raining

Giải thích: Ở vế thứ nhất, ta thấy có trạng từ tần suất “normally” (thông thường) chỉ một sự việc được lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn. Ở vế thứ hai, ta thấy có trạng từ chỉ thời gian “today” (ngày hôm nay) chỉ một sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói nên câu có động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S (+ trạng từ tần suất) + V (-s/ -es).

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + ‘m not/ aren’t/ isn’t + V-ing.

Chủ ngữ “it” có trợ động từ tương ứng là “isn’t”.

Dịch nghĩa: It normally rains a lot here but today it isn’t raining. (*Trời thường mưa rất nhiều ở đây nhưng ngày hôm nay trời lại đang không mưa.*)

8. Đáp án: stay - are staying

Giải thích: Ở vế thứ nhất, với mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “Every time the Greens go to Sam Son on holiday” (Mỗi lần nhà Greens đi nghỉ mát ở Sầm Sơn) thể hiện sự việc ở mệnh đề chính được lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn. Ở vế thứ hai, ta thấy có trạng từ chỉ thời gian “this

“year” (năm nay) chỉ một sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói nên câu có động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S + V (-s/ -es).

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ are/ is + V-ing.

Chủ ngữ “they” có trợ động từ tương ứng là “are”.

Dịch nghĩa: Every time the Greens go to Sam Son on holiday, they stay at the Thanh Hoa Hotel, but this year they are staying at the Hoa Nang Hotel. (*Mỗi lần nhà Green đi nghỉ mát ở Sầm Sơn, họ ở khách sạn Thanh Hoa, nhưng năm nay họ đang ở khách sạn Hoa Nắng.*)

B. KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and answer the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Xin chào, tôi là Julie và người bạn thân nhất của tôi là Hanna, chúng tôi luôn ở cùng nhau. Chúng tôi đều mười ba tuổi và học cùng lớp. Khi chúng tôi được nghỉ giữa giờ ở trường, chúng tôi đôi khi thi chọi nhảy dây và đôi khi chỉ ngồi và nói chuyện phiếm. Hanna sống cùng phố với tôi, vì vậy chúng tôi luôn đi bộ về nhà và nói chuyện về bài tập về nhà của chúng tôi. Khi tôi đang làm bài tập về nhà và không hiểu một câu hỏi, tôi thường gọi điện cho Hanna để được giúp đỡ và chúng tôi cùng nhau làm. Sau khi hoàn thành bài tập về nhà, chúng tôi luôn trò chuyện trên máy tính trước khi đi ngủ.

Vào cuối tuần, chúng tôi thường đến trung tâm thương mại, Hanna luôn muốn đi mua sắm nhưng tôi thường thích làm những việc khác, như trượt pa-tanh hoặc đi xem phim. Bạn ấy thường ngủ ở nhà tôi vào thứ Bảy. Chúng tôi cùng xem một bộ phim và thường ăn bông ngô hoặc đôi khi chúng tôi ăn pizza. Tôi không có anh chị em nào nên Hanna giống chị em của tôi vậy.

Part 1: Complete the following sentences with ONE word in the passage.

1. Đáp án: thirteen

Dịch nghĩa câu hỏi: Julie và Hanna đều _____ tuổi.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai đoạn đầu tiên: “We are both thirteen years old and we are in the same class.”

2. Đáp án: skipping

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ thích thoảng chơi _____ vào giờ ra chơi.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn đầu tiên: “When we have a break in school, we sometimes play skipping [...]”

3. Đáp án: street

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ sống ở cùng _____.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn đầu tiên: “Hanna lives in the same street as me [...]”

4. Đáp án: calls

Dịch nghĩa câu hỏi: Julie thường _____ Hanna để nhờ giúp làm bài tập về nhà.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn đầu tiên: “When I am doing my homework [...], I often call Hanna for help and we do it together.”

5. Đáp án: mall

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ thường xuyên đi _____ vào cuối tuần.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên đoạn thứ hai: “At the weekends, we usually go to the mall, [...]”

Part 2: Decide whether the statements are True (T) or False (F).

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Hanna và Julie là chị em họ.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn đầu tiên: “Hi, I’m Julie and my best friend is Hanna,

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ đi bộ từ trường về nhà.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn đầu tiên: “Hanna lives in the same street as me, so we always walk home together and talk about our homework.”

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ luôn nói chuyện trên điện thoại trước khi đi ngủ.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “[...] we always chat on the computer before we go to bed.”

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Hanna thích đi mua sắm nhưng Julie thì không.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “Hanna always wants to go shopping but I often like to do other things [...]”

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Julie thường ngủ ở nhà Hanna vào thứ Bảy hàng tuần.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “She (Hanna) often sleeps at my (Julie’s) house on Saturdays.” Vì người viết bài này là Julie.

6. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Julie là con một trong gia đình.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai “I don’t have any brothers or sisters so Hanna is like my sister.”

II - Choose the best answer to each of the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Marion - bạn thân nhất của tôi tròn mười hai tuổi. Cô ấy đến từ nước Anh nhưng cha cô ấy là người Bồ Đào Nha. Họ sống ở Liverpool, phía Tây Bắc nước Anh. Thời tiết phần lớn có sương mù và ẩm ướt.

Marion bắt đầu đi học lúc 9 giờ sáng mỗi ngày và kết thúc vào lúc 4 giờ. Sau giờ học cô chơi bóng chuyền và quần vợt. Marion thích thể thao. Cô ấy dành các kỳ nghỉ của mình tại nhà ông bà ở Bồ Đào Nha, đối diện nhà tôi và cô ấy rất thích bơi lội. Vì vậy, chúng tôi luôn luôn đi bơi khi thời tiết nóng và có nắng. Ở nhà, cô ấy không ngại việc dọn giường vào buổi sáng, cũng như nấu các bữa ăn, nhưng cô ấy không thích rửa bát và tôi cũng vậy.

Tôi yêu người bạn thân nhất của tôi!

1. Đáp án: B. Portugal

Dịch nghĩa câu hỏi: Bồ của Marion đến từ đâu?

- A. Anh
- B. Bồ Đào Nha
- C. Úc
- D. Liverpool

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai của đoạn 1: “[...] her father is Portuguese.”

2. Đáp án: A. foggy

Dịch nghĩa câu hỏi: Thời tiết ở quê hương Marion phần lớn như thế nào?

- A. có sương mù
- B. khô
- C. nóng
- D. lạnh

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 1: “The weather there is foggy and wet most of the time.”

3. Đáp án: C. goes swimming

Dịch nghĩa câu hỏi: Marion làm gì khi cô ấy ở Bồ Đào Nha trong những ngày nghỉ?

- A. chơi bóng chuyền
- B. chơi tennis
- C. đi bơi
- D. đi đạp xe

Giải thích: Thông tin ở câu cuối của đoạn 2: “So we always go swimming

4. Đáp án: C. The author lives near Marion’s grandparents.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả và Marion biết nhau?

- A. Họ sống trong cùng một khu phố.
- B. Họ là bạn cùng lớp.
- C. Tác giả sống gần ông bà Marion.
- D. Họ tham gia cùng một câu lạc bộ.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ tư của đoạn 2: “[...] her grandparents’ house, which is opposite my house.”

5. Đáp án: C. cooking

Dịch nghĩa câu hỏi: Ở nhà, Marion không ngại phải.

- A. rửa bát
- B. dọn giường vào buổi tối
- C. nấu ăn
- D. dọn dẹp nhà cửa

Giải thích: Thông tin ở đoạn cuối: “At home she doesn’t mind making her bed in the morning, nor cooking the meals [...].”

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to Tina talking about her trip with her friends and decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

Audio script:

Last year I went on holiday to southern Spain with my best friends, Joanna and Ling. We stayed in a four-star hotel, which had three swimming pools. It

Năm ngoái tôi đã đi nghỉ ở miền nam Tây Ban Nha với những người bạn thân nhất của tôi, Joanna và Ling. Chúng tôi ở trong một khách sạn bốn sao có

was quite expensive but we really enjoyed ourselves! This year, Joanna is going away with her parents to Greece so it'll be just Ling and I. Ling wants us to go on an adventure holiday in Africa, where we have to go walking in the desert and sleep out in the open. She said it would be interesting and better than having a lazy holiday because we could learn about the world around us and see some wild animals. I'm not sure whether I want to go to Africa or not. For me, a holiday means relaxing on a beach, not walking all day in such a hot place.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Năm ngoái họ đã đến miền bắc Tây Ban Nha.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Last year I went on holiday to southern Spain with my best friends, Joanna and Ling."

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ đã ở trong một khách sạn 4 sao đắt đỏ ở Tây Ban Nha.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "We stayed in a four-star hotel, which had three swimming pools. It was quite expensive but we really enjoyed ourselves!"

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Tina, Joanna và Ling sẽ lại đi nghỉ với nhau vào năm nay.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "This year, Joanna is going away with her parents to Greece so it'll be just Ling and me."

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Ling muốn có một kỳ nghỉ phiêu lưu ở Hy Lạp trong năm nay.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Ling wants us to go on an adventure holiday in Africa, [...]"

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Nếu họ đến châu Phi, họ sẽ phải ngủ ngoài trời.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Ling wants us to go on an adventure holiday in Africa, where we have to go walking in the desert and sleep out in the open."

6. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Tina thích nằm trên bãi biển hơn là đi bộ trên sa mạc.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "For me, a holiday means relaxing on a beach, not walking all day in such a hot place."

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about your best friend.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Nói về người bạn thân nhất của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý.

- Anh ấy/ Cô ấy trông như thế nào?
- Tính cách của anh ấy/ cô ấy là gì?
- Các bạn thường làm gì khi ở cùng nhau?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Appearance (Ngoại hình)

- tall (*adj.*) (cao)
- long straight hair (*n.phr.*) (tóc dài thẳng)
- chubby face (*n.phr.*) (khuôn mặt mũm mĩm)
- large shoulders (*n.phr.*) (vai rộng)

Personality (Tính cách)

- sociable (*adj.*) (hòa đồng)
- cheerful (*adj.*) (vui vẻ)
- hard – working (*adj.*) (chăm chỉ)

ba bể bơi. Nó khá đắt đỏ nhưng chúng tôi thực sự rất thích! Năm nay, Joanna sẽ cùng bố mẹ đến Hy Lạp nên sẽ chỉ còn Ling và tôi. Ling muốn chúng tôi có một kỳ nghỉ phiêu lưu ở Châu Phi, nơi chúng tôi phải đi bộ trên sa mạc và ngủ ngoài trời. Cô ấy nói rằng nó sẽ thú vị và tốt hơn là có một kỳ nghỉ lười biếng vì chúng tôi có thể tìm hiểu về thế giới xung quanh và nhìn thấy một số loài động vật hoang dã. Tôi không chắc mình có muốn đi châu Phi hay không. Đối với tôi, một kỳ nghỉ có nghĩa là thư giãn trên bãi biển, không phải đi bộ cả ngày ở một nơi nắng nóng như vậy.

- reliable (*adj.*) (đáng tin cậy)

Activities (Các hoạt động)

- do homework (*v. phr.*) (làm bài tập về nhà)
- fly kites (*v. phr.*) (thả diều)
- have a picnic (*v. phr.*) (đi dã ngoại)
- Chat (*v.*) (trò chuyện)

Bài mẫu:

My best friend is Nga. She is my classmate and also my neighbour. She is quite tall with a chubby face and long straight hair. She is cheerful, sociable and reliable. She is willing to help others if they need and able to make friends easily. We meet every day, so we have a lot of activities to do together, such as doing our homework, chatting, skipping rope or having a picnic in the park on the weekend.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. **Đáp án:** We became friends on the school trip last year.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã trở thành bạn bè trong chuyến đi chơi với trường vào năm ngoái.

2. **Đáp án:** Linh and Hoang are my close friends in my English club.

Dịch nghĩa: Linh và Hoàng là những người bạn thân của tôi ở câu lạc bộ tiếng Anh.

3. **Đáp án:** We are going to visit the National Museum this weekend.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ đến thăm Bảo tàng Quốc gia vào cuối tuần này.

4. **Đáp án:** Mark is kind, friendly and generous.

Dịch nghĩa: Mark rất tốt bụng, thân thiện và hào phóng.

5. **Đáp án:** Minh and I usually go fishing on the river near my house at weekends.

Dịch nghĩa: Minh và tôi thường đi câu cá ở con sông gần nhà tôi vào các ngày cuối tuần.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a trip you went with your friends.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về một chuyến đi mà bạn đã đi cùng bạn bè.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý:

- Các bạn đã đi đâu?
- Các bạn đã làm những hoạt động gì?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Where (Ở đâu)

- Thu Le Park (*n.phr.*) (công viên Thủ Lệ)
- Vietnam Museum Of Ethnology (*n.phr.*) (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam)
- Flamingo Dai Lai Resort (*n. phr.*) (khu nghỉ dưỡng Flamingo Đại Lải)
- Ho Tay Water Park (*n. phr.*) (công viên nước Hồ Tây)

Activitites (Hoạt động)

- watch animals (*v. phr.*) (xem thú)
- have a barbecue (*v. phr.*) (ăn đồ nướng)
- have a campfire (*v. phr.*) (đốt lửa trại)
- play traditional games (*v. phr.*) (chơi các trò chơi truyền thống)

Bài mẫu:

Last year, my class had an interesting trip to Flamingo Dai Lai Resort for 2 days and 2 nights. On the first day, we took part in some sport activities, such as cycling and sailing. On the next day, our teacher organized a treasure hunt with a big prize for the winning team. Luckily, my team

Bạn thân nhất của tôi là Nga. Cô ấy là bạn cùng lớp và cũng là hàng xóm của tôi. Cô ấy khá cao với khuôn mặt mõm mõm và mái tóc dài thẳng. Cô ấy vui vẻ, hòa đồng và đáng tin cậy. Cô ấy sẵn sàng giúp đỡ người khác nếu họ cần và có thể kết bạn dễ dàng. Chúng tôi gặp nhau mỗi ngày, vì vậy chúng tôi có rất nhiều hoạt động để làm cùng nhau, chẳng hạn như làm bài tập về nhà, trò chuyện, nhảy dây hoặc đi dã ngoại trong công viên vào cuối tuần

won the game. Then, in the afternoon, we walked around the resort and took a lot of photos together. Finally, we had a big barbecue party on the last night we stayed there. We were really happily and everyone was closer thanks to the trip.

giải thưởng lớn cho đội chiến thắng. May mắn thay, đội của tôi đã thắng trò chơi đó. Sau đó, vào buổi chiều, chúng tôi đi dạo quanh khu nghỉ dưỡng và chụp rất nhiều ảnh cùng nhau. Cuối cùng, chúng tôi đã có một bữa tiệc thịt nướng lớn vào đêm cuối cùng chúng tôi ở đó. Chúng tôi thực sự rất vui và mọi người đã thân thiết hơn nhờ chuyến đi này.